

Nghiên cứu tình huống

Điều hành chính sách kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2022-2023

Nguyễn Xuân Thành

Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright

Bản thảo ngày 31/3/2023

Ngày 29/3/2023, Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCKT) công bố số liệu kinh tế vĩ mô quý I/2023. Tăng trưởng GDP Việt Nam quý I/2023 so với quý I/2022 chỉ đạt 3,3%, chủ yếu là nhờ khu vực dịch vụ tiếp tục phục hồi hậu Covid. Cả khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,8%, trong khi công nghiệp chế biến – chế tạo (CN CB-CT) giảm 0,4%. Mặc dù GDP năm 2022 tăng tới 8,0%, nhưng tăng trưởng hàng quý đã giảm tốc từ 13,7% vào quý III/2022 xuống 5,9% quý IV/2022 và xuống tiếp vào quý I/2023.

TCKT cũng ước tính đóng góp vào tăng trưởng GDP từ phía tổng cầu. Tiêu dùng cuối cùng (tính gộp cả dân cư và nhà nước) tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp với tỷ lệ 46,11% vào tốc độ tăng GDP. Đầu tư tăng 0,02%, đóng góp tỷ lệ 0,14%. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,33%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,52%; Xuất khẩu ròng đóng góp tỷ lệ 53,75%.

Sau khi tăng mạnh lên 4,9% vào tháng 1/2023 so với cùng kỳ, lạm phát tổng thể đã giảm xuống 4,3% vào tháng 2 và tiếp tục giảm mạnh xuống 3,6% vào tháng 3. Mặc dù vậy, lạm phát cơ bản tiếp tục ở mức cao và cao hơn hẳn so với lạm phát tổng thể. Lạm phát cơ bản vào tháng 1 là 5,2%, giảm xuống 5,0% vào tháng 2, nhưng chỉ giảm nhẹ xuống 4,9% vào tháng 3.

Vào cuối năm 2022, Quốc hội đã phê chuẩn hai mục tiêu kinh tế quan trọng để Chính phủ điều hành chính sách vĩ mô: (i) tăng trưởng GDP 6,5%; (ii) lạm phát bình quân năm 4,5%.

Với dự toán ngân sách 2023 đã được Quốc hội phê chuẩn, hướng chính sách tài khóa là rõ ràng theo hướng mở rộng với việc tăng chi tiêu cho đầu tư công từ mức giải ngân thực tế là 539 nghìn tỷ VND năm 2022 lên mức kế hoạch giao vốn 707 nghìn tỷ VND năm 2023 (tăng 31,2%). Mức thâm hụt ngân sách cơ bản năm 2023 theo dự toán sẽ là 4,4% so với mức thặng dư ngân sách ước tính năm 2022 là 2,5%.

Về chính sách tiền tệ cho năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đưa ra thông điệp là tiếp tục điều hành theo hướng “chắc chắn, linh hoạt, hiệu quả và kịp thời, nhận diện, đánh giá khó khăn, tác động ngay từ đầu năm để có những biện pháp phù hợp”.¹ NHNN đưa ra chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2023 toàn hệ thống là 14-15%, nhưng kèm theo thông điệp có thể điều chỉnh phù hợp với diễn biến và tình hình thực tế.

¹ Cổng thông tin điện tử Chính phủ, “Định hướng điều hành chính sách tiền tệ năm 2023”, 25/1/2023. Truy cập tại địa chỉ: <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/pho-thong-doc-noi-ve-dinh-huong-dieu-hanh-chinh-sach-tien-te-2023-119230123084626591.htm>, ngày 31/3/2023.

I. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 2022-2023

Ngày 30/1/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình.

Sau 2 năm chịu tác động của Covid với tốc độ tăng trưởng GDP rất thấp (2,9% năm 2020 và 2,6% năm 2021), Chính phủ muốn sử dụng đồng bộ chính sách tài khóa và tiền tệ theo hướng mở rộng để thúc đẩy lại tăng trưởng trong năm 2022 và 2023. Đằng sau kế hoạch này là mong muốn đạt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân cả nhiệm kỳ là 6,5-7%/năm.

Về phía tài khóa, Chính phủ dự kiến tiếp tục các chính sách miễn giảm thuế và tăng chi đầu tư công.

Chương trình với quy mô 337 nghìn tỷ VND

• Y tế, phòng chống Covid	60.000 tỷ VND	
– Nhập khẩu vaccine, thuốc kháng virus, thiết bị, vật tư y tế:	46.0000 tỷ VND	Dự trữ ngoại hối
– Đầu tư y tế cơ sở, y tế dự phòng, kiểm soát bệnh cấp vùng, BV TƯ	14.000 tỷ VND	Tăng bội chi NS
• An sinh xã hội và hỗ trợ việc làm	53.150 tỷ VND	
– Hỗ trợ tiền thuê nhà	6.600 tỷ VND	Tăng thu, tk chi 2021
– Bảo lãnh NH CSXH cho vay	38.400 tỷ VND	Nghĩa vụ tiềm ẩn
– Cấp bù chênh lệch lãi suất cho NH CSXH	5.000 tỷ VND	Tăng bội chi NS
– Đầu tư mới cơ sở bảo trợ XH, đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm	3.150 tỷ VND	Tăng bội chi NS
• Miễn giảm thuế, phí	70.000 tỷ VND	
– Giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% (2022)	49.400 tỷ VND	Tăng bội chi NS
– Giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay (2022)	1.600 tỷ VND	Tăng bội chi NS
– Giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất trong nước (6T)	7.300 tỷ VND	
– Khấu trừ chi phí phòng chống dịch để tính thuế TNDN	2.000 tỷ VND	Tăng bội chi NS
– Phí, lệ phí, thuế NK, tiền thuê đất, khác	3.700 tỷ VND	Tăng bội chi NS
– Gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất năm 2022	6.000 tỷ VND	Gia hạn
• Hỗ trợ lãi suất cho DN, HTX, hộ (2%)	40.000 tỷ VND	Tăng bội chi NS
• Đầu tư CSHT	113.850 VND	
– Giao thông	103.164 VND	Tăng bội chi NS
– Hạ tầng phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu	5.000 VND	Tăng bội chi NS
– Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, đầu tư hạ tầng chuyển đổi số	5.686 VND	Tăng bội chi NS

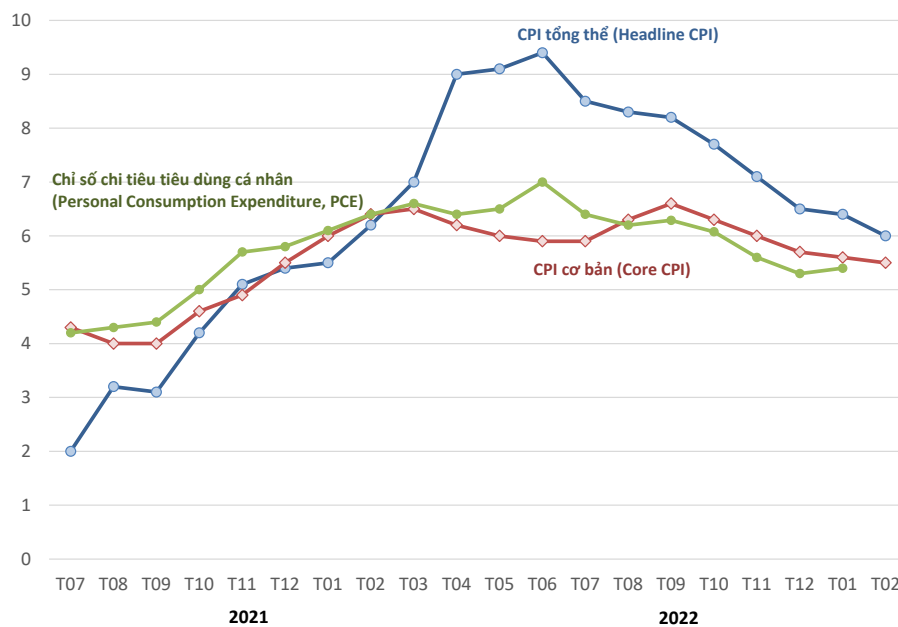
Về phía tiền tệ, NHNN giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% trong 2 năm 2022 và 2023, nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên.

II. Kinh tế thế giới năm 2022

Năm 2022 có 4 sự kiện quan trọng tác động mạnh đến kinh tế toàn cầu:

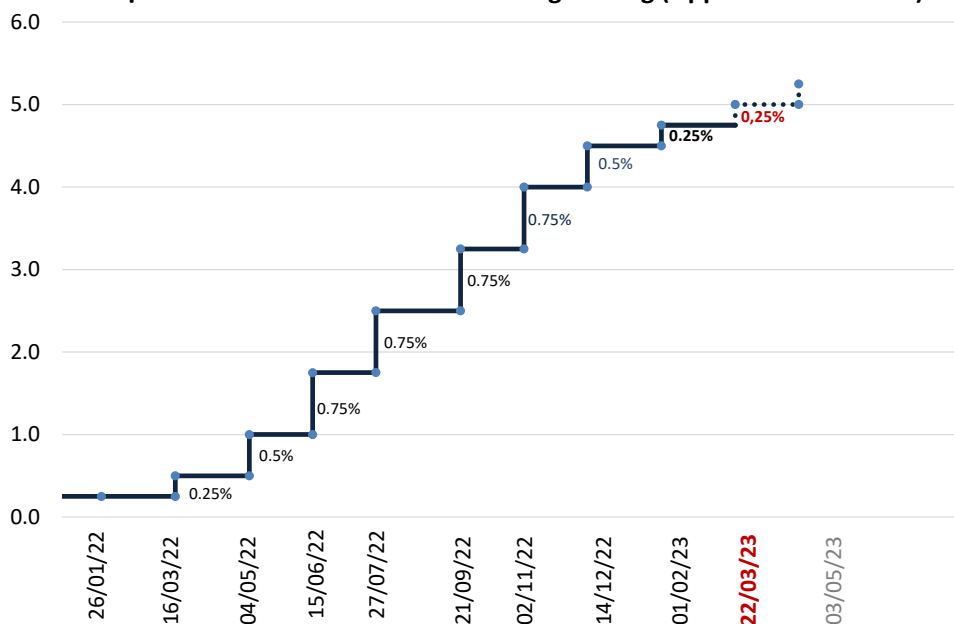
- Căng thẳng địa chính trị
- Áp lực lạm phát toàn cầu
- Chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt
- USD lên giá

Lạm phát Hoa Kỳ



Nguồn: Trading Economics

Giới hạn trên của lãi suất điều hành liên ngân hàng (Upper Fed Fund Rate)





Nguồn: Tradingeconomics.com

III. Điều hành chính sách tiền tệ Việt Nam năm 2022

Thời điểm đầu 2022

- Chính sách tiền tệ theo hướng hỗ trợ phục hồi tăng trưởng hậu Covid
- Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 14%, nhưng sẽ linh hoạt
- Giữ mặt bằng lãi suất ổn định.

Tháng 3-5 (sau khi xảy ra chiến tranh Nga – Ucraina và áp lực lạm phát toàn cầu tăng mạnh)

- Lạm phát tăng từ 0,18% (T12/21) lên 2,7% (T4/22)
- Chính sách tiền tệ thận trọng - linh hoạt
- Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ (6% trong 3 tháng đầu năm)
- Tiếp tục giữ ổn định tỷ giá và lãi suất.

Tháng 6-7 (rõ về xu thế Fed tăng lãi suất điều hành; USD lên giá)

- Tín dụng vẫn tăng mạnh; nhiều NHTM sử dụng hết chỉ tiêu.
- Không điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho các NHTM; thông điệp giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng tín dụng 14% cho cả năm 2022
- Giữ ổn định tỷ giá bằng cách tiếp tục bán can thiệp ngoại hối. Dự trữ ngoại hối chính thức giảm từ đỉnh 110 tỷ USD (T1) xuống 102 tỷ USD (T6)
- Hút thanh khoản trên thị trường OMO (trên 200 nghìn tỷ VND từ 22/6 đến 21/7).

Tháng 8

- Lạm phát giảm 2 tháng liên tục (T7-8) khi giá dầu thô thế giới và giá xăng dầu trong nước giảm. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản vẫn trên đà tăng lên tục.

- Không điều chỉnh lãi suất điều hành, tăng lãi suất OMO (2,5% lên 4%), chấp nhận lãi suất thị trường tăng
- Dự trữ ngoại hối tiếp tục giảm (xuống 92 tỷ USD vào T8); Riêng trong tháng 8, bán can thiệp tới 6,5 tỷ USD)
- Theo tỷ giá chính thức, VND chỉ mất giá 2,5% so với USD trong 8 tháng đầu năm (đồng tiền mất giá ít nhất)
- Tăng trưởng tín dụng giảm tốc từ đỉnh 17% (T5 so cùng kỳ) xuống 16,3%.

Tháng 9

- Nới room tín dụng cho các NHTM, nhưng vẫn giữ mục tiêu tăng trưởng tín dụng 14% toàn hệ thống cho cả năm
- Tăng lãi suất điều hành 1 điểm % (23/9).
- Tỷ giá được điều hành linh hoạt hơn; VND mất giá 4% so với USD trong 9 tháng đầu năm.
- Lạm phát tổng thể tăng mạnh trở lại.

Tháng 10

- Nới room tín dụng thêm cho 4 NHTM thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho tổ chức tín dụng yếu kém
- Kiểm soát đặc biệt NHTMCP Sài Gòn
- Bơm thanh khoản 133 nghìn tỷ VND trên OMO trong 2 tuần đầu; hút thanh khoản 132 nghìn tỷ VND trong tuần 3
- Dự trữ ngoại hối giảm 84,1 tỷ USD, dưới ngưỡng 3 tháng nhập khẩu
- Biên độ tỷ giá hàng ngày được điều chỉnh tăng từ 3% lên 5%; VND mất giá 2,8% so với USD riêng trong tuần 3/10.
- Tăng lãi suất điều hành 1 điểm % (25/10).
- Lạm phát cơ bản (4,5%) vượt lạm phát tổng thể (4,3%). NHNN tuyên bố lạm phát cơ bản là thước đo áp lực tăng giá trong nền kinh tế.

Tháng 11

- Nới room tín dụng thêm cho 4 NHTM thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho tổ chức tín dụng yếu kém.
- Lạm phát vẫn trên đà tăng.
- Các NHTM tiếp tục đưa tăng lãi suất huy động. Nhiều ngân hàng huy động tiền gửi kỳ hạn 1 năm ở mức 10,5-11%.
- Dự trữ ngoại hối giảm nhẹ từ 84,1 tỷ USD xuống 83,5 tỷ USD.
- Tỷ giá VND/USD sau khi lên tới 24.860 vào đầu tháng đã giảm về 24.590 vào cuối tháng.

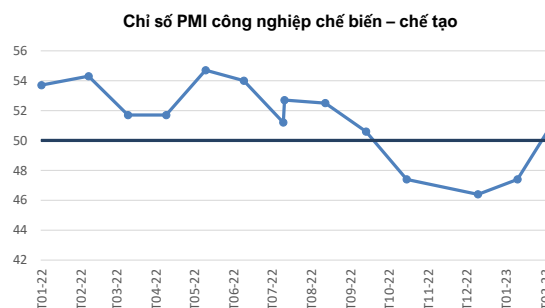
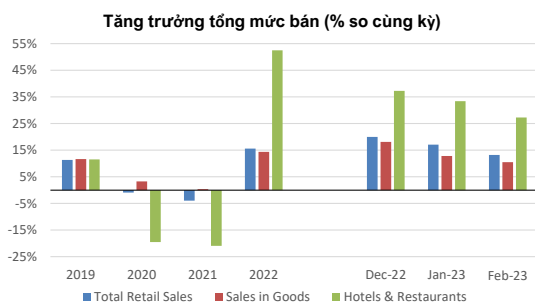
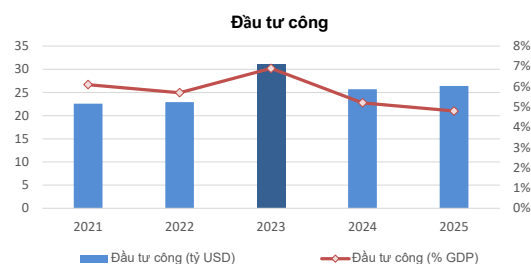
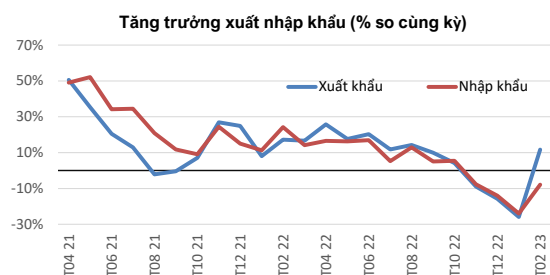
Tháng 12

- Tỷ giá VND/USD tiếp tục giảm về mức 23.500. VND cả năm 2022 mất giá 2,8%.
- NHNN tuyên bố nới room tín dụng toàn hệ thống lên thêm 1,5-2 điểm %, tức là mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm được điều chỉnh từ 14% lên 15,5-16%.
- Tuy nhiên, tín dụng thực tế cả năm chỉ tăng 14,18%. Tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2) tăng 6,15%.

- Lạm phát vẫn trên đà tăng. Lạm phát tổng thể tháng 12 so với cùng kỳ là 4,6%. Nhưng lạm phát bình quân cả năm là 3,15%, thấp hơn mục tiêu 4%.
- Tăng trưởng GDP 8,02%, cao hơn mục tiêu 6,8%.

IV. Triển vọng kinh tế và và chính sách tiền tệ năm 2023

Bước sang tháng 1/2023, lạm phát tiếp tục tăng với CPI tổng thể tăng 4,9% và CPI cơ bản tăng 5,2% so với cùng kỳ. Các chỉ số tăng trưởng trên thị trường hàng hóa và tiền tệ tiếp tục xấu đi. Xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp đều có tăng trưởng âm.



Nguồn: Bộ Tài chính cho số liệu đầu công, Market Economics cho PMI và TCTK các số liệu khác

Đến cuối tháng 2, lãi suất trên thị trường tiền tệ bắt đầu giảm. Lãi suất tiền gửi của các NHTM đã giảm 1-1,5% so với thời điểm cuối năm 2022. NHNN mua vào ngoại tệ để tăng dự trữ nhưng chưa nhiều (ước tính dưới 4 tỷ USD kể từ đầu năm) và sẽ phải tiếp tục để đưa dự trữ lên 100 tỷ USD.

Tín dụng tăng rất chậm kể từ đầu năm. Tính đến 20/3, tín dụng mới 1,61% so với đầu năm (cùng kỳ 2022 tăng 4,03%; M2 chỉ tăng 0,57% (cùng kỳ 2022 tăng 2,49%).

Từ phía nước ngoài, Fed tiếp tục ra thông điệp là vẫn phải tăng lãi suất điều hành và giữ ở mức cao trong cả năm 2023 để kiểm soát lạm phát ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sự sụp đổ của ngân hàng Silicon Valley Bank (SVB) và Signature Bank ở Hoa Kỳ và việc các cơ quan quản lý nhà nước của Thụy Sĩ phải giải cứu ngân hàng Credit Suisse bằng cách yêu cầu UBS mua bắt buộc vào tháng 3 đã tạo ra lo ngại là lãi suất tiếp tục tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của hệ thống ngân hàng. Ngày 22/3, Fed quyết định tăng lãi suất điều hành thêm 0,25 điểm %. Đầu tháng 5 có thể là lần cuối Fed sẽ tăng lãi suất. Đồng USD tiếp tục suy yếu trên thị trường ngoại hối.

Sau khi Trung Quốc chấm dứt chính sách zero-Covid, nền kinh tế Trung Quốc đã cho thấy ngay dấu hiệu phục hồi. Nhiều tổ chức quốc tế đưa ra dự báo GDP Trung Quốc sẽ tăng trưởng 5,2-5,5% trong năm 2022. Tuy nhiên, vì đã sử dụng mạnh cả chính sách tài khóa và tiền tệ theo hướng nới lỏng trong thời gian Covid,

nên dự kiến Chính phủ Trung Quốc sẽ không thể đẩy mạnh kích cầu hậu Covid. Sự phục tăng trưởng sẽ mang tính tự động. Chính phủ Trung Quốc chỉ đưa ra mục tiêu tăng trưởng GDP cho năm 2023 là 5%.

Sau khi có số liệu kinh tế quý I của Việt Nam, NHNN vẫn nhấn mạnh mục tiêu của chính sách tiền tệ năm 2023 là “tiếp tục duy trì sự ổn định của giá trị đồng tiền, cố gắng phấn đấu thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá”. Nhưng, Phó Thống đốc Đào Minh Tú có nhận định: “hiện nay, thanh khoản của các NHTM rất dồi dào, không thiếu vốn” và “chúng tôi đã và đang giảm lãi suất. Quan điểm của NHNN lúc này là phải tiếp tục giảm lãi suất hỗ trợ nền kinh tế”.²

Trước đó, NHNN đã ra quyết định giảm lãi suất điều hành có hiệu lực từ 15/3/2023. Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3,5%/năm. Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với tổ chức tín dụng (TCTD) giảm từ 7,0%/năm xuống 6,0%/năm. Lãi suất tái cấp vốn giữ nguyên ở mức 6%/năm. Động thái giảm lãi suất điều hành được đánh giá là có sự đổi hướng chính sách tiền tệ sang bớt thắt chặt hơn, nhưng NHNN vẫn thận trọng vì tiếp tục ưu tiên kiểm soát lạm phát.

Thị trường vẫn gặp nhiều khó khăn trong dự đoán hướng điều hành chính sách tiền tệ trong 3 quý còn lại của năm 2023.

² NHNN, “Khởi thông dòng vốn vào sản xuất kinh doanh”, ngày 30/3/2023. Truy cập tại địa chỉ: https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV566472&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&_afrLoop=16161697541551828#%40%3F_afrLoop%3D16161697541551828%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV566472%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dypsmihh79_58, ngày 31/3/2023.

Phụ lục 1: Các công cụ điều hành chính sách tiền tệ chính thức của NHNN

Theo Luật NHNN năm 2010, Thống đốc NHNN quyết định việc sử dụng công cụ thực hiện CSTT quốc gia, bao gồm tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác theo quy định của Chính phủ.

Tái cấp vốn: Tái cấp vốn là hình thức cấp tín dụng của NHNN nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho TCTD. NHNN quy định và thực hiện việc tái cấp vốn cho TCTD theo các hình thức như cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá; chiết khấu giấy tờ có giá; các hình thức tái cấp vốn khác.

Lãi suất: NHNN công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác để điều hành CSTT, chống cho vay nặng lãi. Trong trường hợp thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường, NHNN quy định cơ chế điều hành lãi suất áp dụng trong quan hệ giữa các TCTD với nhau và với khách hàng, các quan hệ tín dụng khác.

Loại lãi suất	Giá trị	Văn bản quyết định	Ngày áp dụng
Lãi suất tái chiết khấu	3,500%	313/QĐ-NHNN	15-03-2023
Lãi suất tái cấp vốn	6,000%	313/QĐ-NHNN	15-03-2023

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. NHNN công bố tỷ giá hối đoái, quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá.

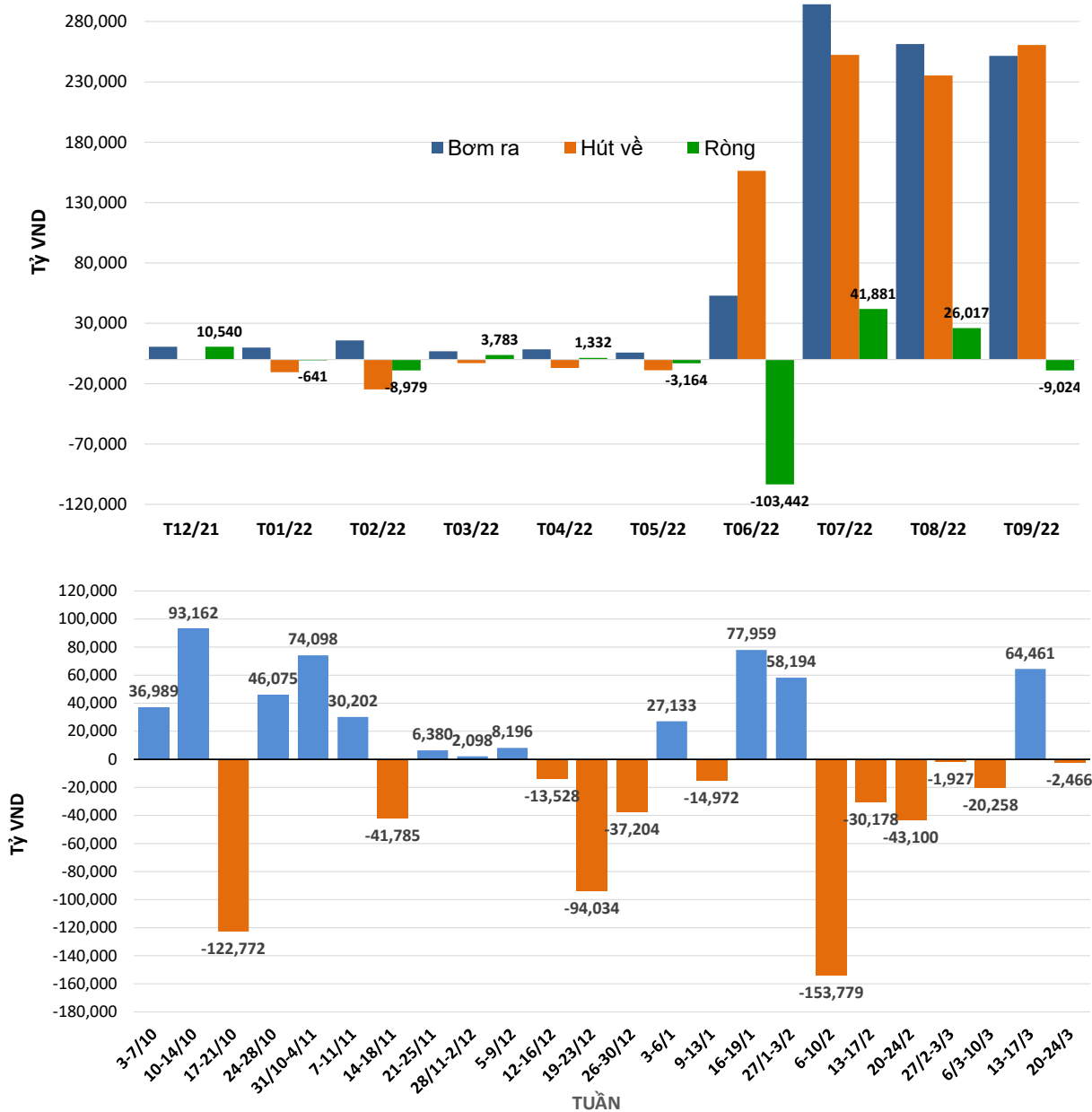
Dự trữ bắt buộc: Dự trữ bắt buộc là số tiền mà TCTD phải gửi tại NHNN để thực hiện CSTT quốc gia. NHNN quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình TCTD và từng loại tiền gửi tại TCTD nhằm thực hiện CSTT quốc gia. NHNN quy định việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của từng loại hình TCTD đối với từng loại tiền gửi.

Loại TCTD	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ		
	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12T	Kỳ hạn từ 12T trở lên	Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi khác không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12T	Tiền gửi khác kỳ hạn từ 12T trở lên
1. Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô	0%	0%	0%	0%	0%
2. Ngân hàng chính sách	Theo QĐ của Chính phủ	Theo QĐ của Chính phủ	Theo QĐ của Chính phủ	Theo QĐ của Chính phủ	Theo QĐ của Chính phủ
3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ngân hàng hợp tác xã	3%	1%	1%	7%	5%
4. Tổ chức tín dụng khác	3%	1%	1%	8%	6%

Nguồn: NHNN, Văn bản số 1158/QĐ-NHNN NGÀY 29/05/2018 áp dụng từ 01/06/2018.

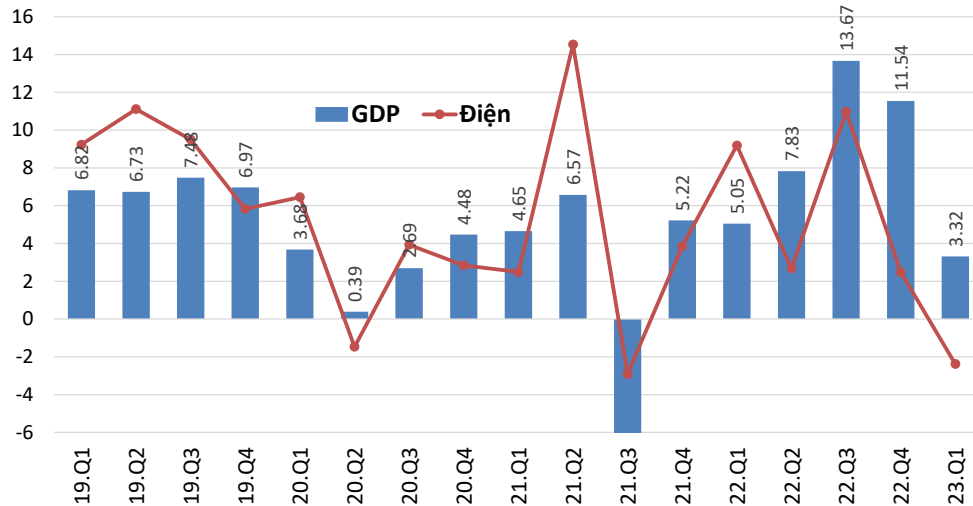
Nghiệp vụ thị trường mở: NHNN thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán giấy tờ có giá đối với TCTD; quy định loại giấy tờ có giá được phép giao dịch thông qua nghiệp vụ thị trường mở.

Hoạt động OMO



Nguồn: NHNN

Phụ lục 2: Tăng trưởng GDP và sản lượng điện Việt Nam hàng quý so cùng kỳ



Nguồn: TCTK

Phụ lục 3: Số liệu GDP Việt Nam quý I năm 2023

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tăng trưởng
	(Tỷ đồng)	(%)	(Tỷ đồng)	so cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	2,300,882	100.00	1,320,755	3.32
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	268,224	11.66	140,836	2.52
Nông nghiệp	201,996	8.78	109,002	2.43
Lâm nghiệp	9,769	0.43	5,757	3.66
Thủy sản	56,459	2.45	26,077	2.68
Công nghiệp và xây dựng	816,185	35.47	459,243	-0.40
Công nghiệp	699,622	30.40	388,693	-0.82
Khai khoáng	63,816	2.77	39,266	-5.60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	529,245	23.00	297,173	-0.37
Điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	95,647	4.16	45,134	-0.32
Cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	10,914	0.47	7,120	5.38
Xây dựng	116,563	5.07	70,550	1.95
Dịch vụ	1,004,341	43.65	590,817	6.79
Bán buôn và bán lẻ; sửa xe có động cơ	248,517	10.80	130,313	8.09
Vận tải, kho bãi	121,817	5.29	77,665	6.85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63,255	2.75	35,611	25.98
Thông tin và truyền thông	83,491	3.63	78,664	1.50
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	110,589	4.81	72,585	7.65
Kinh doanh bất động sản	81,352	3.54	46,620	-0.11
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ	46,987	2.04	32,669	6.12
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31,462	1.37	22,146	17.99
Hoạt động của tổ chức chính trị-xã hội	40,332	1.75	21,787	4.46
Giáo dục và đào tạo	92,658	4.03	38,010	3.15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50,711	2.20	14,935	-1.56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13,889	0.60	9,518	12.72
Dịch vụ khác	16,114	0.70	8,770	12.32
Làm thuê HGD, SX và dịch vụ tự tiêu dùng HGD	3,167	0.14	1,521	4.24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	212,132	9.22	129,859	2.58

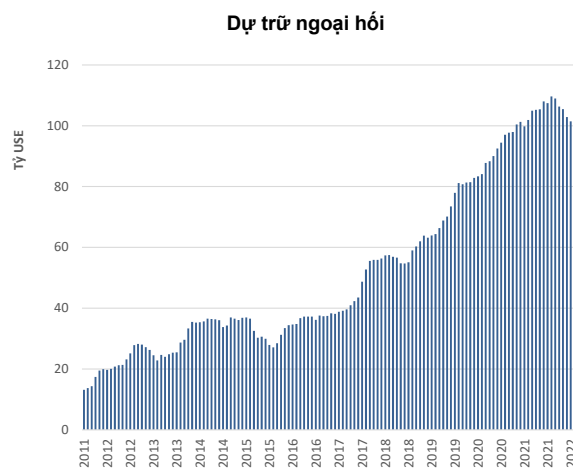
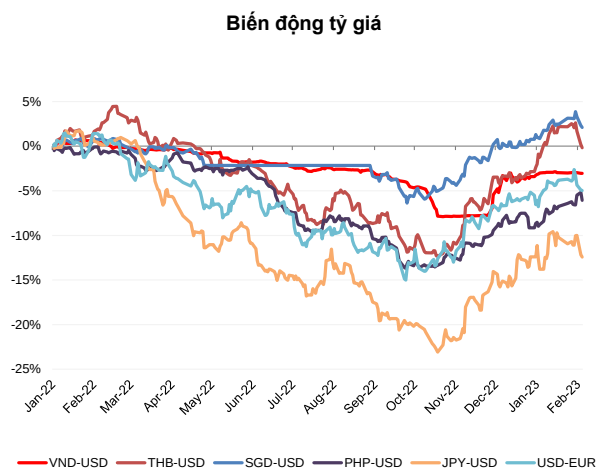
Nguồn: TCTK

Phụ lục 4: Số liệu chỉ số giá Việt Nam quý I năm 2023

	Tháng 3 năm 2023 so với:				Quý I năm 2023
	Kỳ gốc	Tháng 3	Tháng 12	Tháng 2	so với cùng kỳ
	(2019)	năm 2022	năm 2022	năm 2023	năm 2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110.67	103.35	100.74	99.77	104.18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114.73	103.97	100.07	99.42	104.77
Trong đó: Lương thực	114.37	103.75	101.43	100.28	103.71
Thực phẩm	113.31	103.29	99.45	99.00	104.41
Ăn uống ngoài gia đình	118.50	105.75	101.02	100.11	106.15
Đồ uống và thuốc lá	109.64	103.73	100.94	99.95	103.98
May mặc, mũ nón và giày dép	105.92	102.51	100.52	99.98	102.65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113.14	106.68	102.06	100.36	107.17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.19	102.70	100.59	100.14	102.77
Thuốc và dịch vụ y tế	103.27	100.63	100.15	100.06	100.63
Trong đó: Dịch vụ y tế	102.55	100.10	100.06	100.04	100.07
Giao thông	109.51	95.09	103.36	99.84	98.29
Bưu chính viễn thông	97.62	99.70	99.89	99.98	99.74
Giáo dục	112.40	108.41	97.58	98.29	110.13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	112.67	108.98	97.21	98.05	110.94
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.25	104.66	100.54	100.13	104.90
Hàng hóa và dịch vụ khác	109.87	103.15	101.04	100.21	103.35
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	147.00	97.64	100.87	99.44	101.25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.56	103.50	98.61	100.47	103.45
LẠM PHÁT CƠ BẢN		4.88		0.22	5.01

Nguồn: TCTK

Phụ lục 5: Tỷ giá và dự trữ ngoại hối



Nguồn: FiinGroup và NHNN

Phụ lục 6: Tăng trưởng M2, tiền gửi và tín dụng, hàng tháng so với cùng kỳ

